

Bản án số: 123/2018/DS-PT.

Ngày: 28/6/2018.

V/v Tr/c HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu Hương;**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Trọng Hân;**

Ông **Nguyễn Thành Tấn.**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Ngọc Mỹ** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:** Ông **Cao Phương Bình** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 về “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**”.

Do bản án sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2018/QĐPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/. Bà **Phạm Thị N** – Sinh năm: 1967

2/. Ông **Dương Văn U** – Sinh năm: 1964

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phạm Hoàng Kh** – thuộc Văn phòng luật sư Phạm Hoàng Khoa, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Bích Th** – Sinh năm: 1971

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Ngô Kim R** – Sinh năm: 1967

Địa chỉ: Ấp Đ, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà **Huỳnh Kim L** – Sinh năm: 1969

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích Th.

(Luật sư Kh, ông U, bà N, bà Th có mặt; Bà R, bà L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Phạm Thị N, ông Dương Văn U trình bày:**

Do bà Th có quan hệ là chị em bạn dâu với bà N nên bà N có cho bà Th vay số tiền là 70.000.000 đồng như sau:

Lần thứ I: Vào ngày 10/7/2014 (nhằm ngày 14/6/2014 âm lịch) bà N cho bà Th vay số tiền 30.000.000 đồng, bằng cách chuyển qua bưu điện, lãi suất thỏa thuận 2.5%/tháng/1.000.000 đồng, không xác định thời hạn trả nợ. Việc cho vay không làm giấy tờ, chỉ trao đổi miệng với nhau.

Lần II: Vào ngày 07/10/2014 (nhằm ngày 14/9/2014 âm lịch), bà N tiếp tục cho bà Th vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận, thời hạn trả như lần I. Lần vay này, ông Lê Văn H trực tiếp giao cho bà Th (do ông H thiếu tiền bà N nên khi ông H giao trả tiền, bà N đề nghị ông H giao số tiền trên cho bà Th), không có giấy tờ, chỉ thỏa thuận qua điện thoại.

Lần III: Vào ngày 03/12/2014 (nhằm ngày 12/10/2014 âm lịch), bà tiếp tục chuyển tiền cho bà Th vay thêm 10.000.000 đồng nhưng lần vay này bà gửi cho người nhận là Dương Thị Thúy A (con của bà Th), lãi suất thỏa thuận, thời hạn trả như trước. Việc cho vay cũng không làm văn bản chỉ thỏa thuận miệng với nhau.

Qua 3 lần vay bà Th có tính lãi với bà đến ngày 05/03/2015 (nhằm ngày 15/01/2015 âm lịch) với tổng số tiền là 8.750.000 đồng. Số tiền lãi này thực tế bà cũng không nhận mà chỉ tất toán với nhau qua điện thoại. Số tiền trên bà Th giữ lại cộng với số tiền bà nhờ bà Th thu nợ giùm của bà Nguyễn Thị Ê 2.000.000 đồng, ông Dương Văn N1 (chồng bà Th) 2.000.000 đồng, ông Lê Thanh H 2.400.000 đồng để đóng hụi cho chủ hụi là bà R, bà L và mua đồ giùm gửi lên tỉnh Bình Dương cho bà. Sự thỏa thuận thu tiền và đóng hụi trên giữa bà và bà Th chỉ thỏa thuận miệng với nhau không lập thành văn bản. Sau khi giải quyết xong số tiền hụi, bà Th có điện thoại báo cho bà biết hiện khó khăn không trả được nợ cho nên đề nghị để số tiền vay trên đến cuối năm tất toán một lần.

Vì vậy, bà N - ông U khởi kiện yêu cầu bà Th trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/01/2015 (âm lịch) là 24.500.000 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận. Ngoài ra, bà N - ông U còn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định đối với số tiền vay gốc từ ngày 24/4/2016 (âm lịch) cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Đối với yêu cầu phân tố của bà Th, ông bà chỉ thừa nhận có nhờ bà Th đóng hụi giùm cho bà R số tiền là 10.800.000 đồng, bà L số tiền là 2.500.000 đồng, tiền mua đồ giùm gửi lên Bình Dương là 550.000 đồng (trong đó mua rượu 02 lần bà đã trả tiền mặt cho bà Th xong, chỉ nhờ bà Th gửi mua hộ thuốc hút, mua thuốc đau dạ dày, mua cau khô, tổng tiền chỉ có 550.000 đồng, còn chi tiết bà không nhớ chính xác vì thời gian đã lâu), tiền gửi đi đám cưới nhà bà Yến 01 lần là 500.000 đồng, tiền đi đám ma 200.000 đồng, tiền cho mẹ chồng bà Trần Thị E 500.000 đồng. Ông U – bà N đồng ý căn trừ số tiền trên vào phần tiền nợ gốc. Riêng đối với ý kiến của bà Th cho rằng bà N có yêu cầu bà Th giao cho chị Phạm Thị Ê 2 lần tiền, 01 lần 18.000.000 đồng và 01 lần là 17.500.000 đồng là

không có. Ngoài ra, bà Th xác định đã trả cho bà số tiền vay lần cuối 10.000.000 đồng cho rằng đây là tiền mượn và số tiền 2.500.000 đồng sau khi tất toán xong các khoản nợ là không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N - ông U rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi thỏa thuận tính từ ngày 15/01/2015 (âm lịch) số tiền là 24.500.000 đồng và tính lãi từ ngày 24/4/2016 (âm lịch) theo quy định của pháp luật. Còn số tiền lãi ông bà nhờ bà Th đóng hộ, mua đồ giùm nhưng quá trình giải quyết vụ án bà Th không thừa nhận đóng lãi số tiền 8.750.000 đồng và thu nợ giùm của chị Ê, ông N1, ông H nên ông bà xác định không yêu cầu xem xét đến số tiền trên.

Nay bà N, ông U chỉ yêu cầu tính lãi tổng số tiền gốc 70.000.000 đồng tính từ ngày 03/12/2014, mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích Th trình bày:**

Bà thừa nhận có nhận tổng số tiền 70.000.000 đồng của bà N và từng lần giao tiền, thời gian đúng như bà N trình bày. Nhưng thời hạn trả nợ bà N trình bày là không đúng.

Lần vay đầu 30.000.000 đồng, cách một tháng 20 ngày bà đã báo qua điện thoại cho bà N biết là trả số tiền trên cho bà N cả gốc và lãi là 31.200.000 đồng.

Còn đối với số tiền 30.000.000 đồng, bà nhận từ ông Lê Văn H đây không phải là tiền vay. Số tiền này bà N nhờ bà nhận giùm rồi sau đó giao lại cho chị Nguyễn Thị Ê (em gái bà N) và chị Ê đã đến nhà nhận số tiền là 17.500.000 đồng. Số tiền còn lại bà N đề nghị bà giữ lại và đóng hộ giùm cho bà N và mua đồ giùm gửi lên tỉnh Bình Dương. Sự thỏa thuận trên giữa bà và bà N chỉ trao đổi với nhau qua điện thoại, không có làm giấy tờ gì cũng như hai lần giao tiền cho chị Ê, bà cũng không làm giấy tờ.

Còn số tiền 10.000.000 đồng bà nhận lần III, đây không phải tiền vay mà số tiền này bà N cho mượn. Đến tháng 3 năm 2015 (âm lịch) ngày bà không nhớ, bà N từ Bình Dương về có đến nhà bà và ngủ lại. Đến sáng ngày hôm sau, bà và bà N ngồi lại tất toán các khoản nợ với nhau. Số tiền 10.000.000 đồng, bà đã trả cho bà N vào thời điểm trên có sự chứng kiến của em gái bà là chị Nguyễn Ngọc Hà. Riêng phần tiền sau khi gửi chị Ê, đóng hộ, mua đồ, đi đám và gửi cho mẹ chồng, còn lại 2.500.000 đồng, bà cũng trả cho bà N vào thời điểm trên.

Vì vậy, bà xác định không còn nợ bà N khoản tiền nào nên bà N - ông U khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi bà không đồng ý. Ngoài ra, bà xác định có yêu cầu phản tố đối trừ nghĩa vụ với bà N. Cụ thể bà yêu cầu bà N phải thừa nhận số tiền bà đóng hộ giùm cho hai chủ hộ gồm bà Ngô Kim R số tiền là 14.000.000 đồng, bà Huỳnh Kim L số tiền là 4.350.000 đồng; Tiền mua đồ dùng sinh hoạt gửi cho bà N ở Bình Dương là 2.300.000 đồng gồm mua rượu 600.000 đồng (2 lần x 300.000 đồng), mua thuốc trị đau dạ dày 400.000 đồng, mua thuốc hút 1.100.000 đồng (02 lần x 550.000 đồng), mua cau khô 200.000 đồng; Tiền đi đám hộ cho bà N 1.200.000 đồng gồm đi đám cưới nhà bà Yên 1.000.000 đồng (2 lần x 500.000 đồng/lần), đám ma 200.000 đồng và tiền gửi cho mẹ chồng là bà E 1.000.000 đồng (2 lần x 500.000 đồng). Đối với số tiền

trên bà yêu cầu bù trừ nghĩa vụ vào phần tiền của bà N. Bà đã trả xong không còn nợ nần gì bà N. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N - ông U, bà không đồng ý.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Buộc bà Nguyễn Thị Bích Th giao trả cho ông Dương Văn U – bà Phạm Thị N số tiền nợ gốc là 48.150.000 đồng (Bốn mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và khoản tiền lãi là 21.379.000 đồng (Hai mươi một triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*** Đến ngày 08/3/2018, bà Nguyễn Thị Bích Th có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:**

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc bà giao trả cho bà N số tiền 69.529.000 đồng vì bà đã trả xong.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày: Bà Th vay của bà N tổng cộng số tiền 70.000.000 đồng, nay cho rằng không phải tiền vay, những chứng cứ bà Th nại ra để trốn tránh trách nhiệm trả nợ là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các khoản tiền bà Th nhận từ bà N đều là tiền vay, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, không chấp nhận kháng cáo của bà Th.

- Bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Th thấy rằng, bà Th thừa nhận có nhận số tiền 70.000.000 đồng của bà N làm 03 lần. Nhưng bà Th cho rằng đã đưa cho em bà N (là Phạm Thị Ê) ba lần là 39.500.000 đồng; mua đồ giùm gói cho bà N, tiền đóng hụi giùm tổng cộng 22.850.000 đồng; vụ Đông Xuân 2015 đã trả cho bà N 10 triệu đồng nên không còn nợ bà N. Qua đối chất giữa bà Th với bà Ê, bà Ê chỉ thừa nhận có nhận 01 lần từ bà Th 4.000.000 đồng; bà N không phản đối số tiền bà Th mua đồ và đóng hụi giùm là 21.850.000 đồng; ngoài ra bà Th không có chứng cứ nào khác chứng minh cho việc đã trả tiền cho bà N; do đó bản án sơ thẩm đã đối trừ số tiền bà Th đã nhận của bà N với số tiền bà Th đã đóng hụi, mua đồ giùm, còn lại 48.150.000 đồng và tính lãi suất không kỳ hạn của số tiền còn nợ từ ngày 03/12/2004 là phù hợp.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà N và ông U rút lại một phần yêu cầu tính lãi suất 2,5%/tháng của số tiền 70.000.000 đồng chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 03/12/2014 đến khi xét xử nhưng Tòa sơ thẩm không nhận định đình chỉ phần rút yêu cầu trong bản hoặc ra quyết định đình chỉ là có sai sót.

Đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 – BLTTDS sửa bản án sơ thẩm số 07/2018/DSST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện G theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bà Th, nhận định phần đình chỉ rút yêu cầu lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Ngô Kim R, bà Huỳnh Kim L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 – BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Cả hai bên đương sự đều thống nhất xác định bà Nguyễn Thị Bích Th có nhận của bà Phạm Thị N ba lần với tổng số tiền 70.000.000 đồng.

Bà N cho rằng tiền bà Th nhận của bà N là do bà Th hỏi vay. Việc giao nhận tiền dưới hình thức chuyển khoản qua đường bưu chính và nhận từ ông Lê Văn H đưa cho bà Th. Việc cho vay chỉ do hai bên thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Bà N yêu cầu bà Th trả số tiền gốc và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 03/12/2014.

Tuy nhiên, bà Th không thừa nhận đây là tiền vay. Bà Th cho rằng chỉ có số tiền 30.000.000 đồng nhận lần đầu là khoản tiền vay.

Còn khoản tiền 30.000.000 đồng nhận từ ông H, bà chỉ là người giữ hộ theo yêu cầu của bà N và số tiền 10.000.000 đồng nhận sau cùng là bà N cho bà mượn, bà Th xác định đã tất toán xong các khoản tiền trên với bà N.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích Th, đối chiếu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng:

Đối với số tiền 30.000.000 đồng bà N chuyển qua bưu điện cho bà Th vào ngày 10/07/2014, hai bên thống nhất là tiền vay, có thỏa thuận lãi suất, giao dịch bằng lời nói.

Số tiền 30.000.000 đồng bà Th nhận từ ông H, bà Th cho rằng chỉ nhận giữ giùm bà N, sau đó đã giao lại cho chị Phạm Thị Ê (em gái bà N) 17.500.000 đồng, khi giao nhận tiền hai bên không làm biên nhận; số tiền còn lại bà giữ để đóng hụi và mua đồ giùm gửi cho bà N. Tuy nhiên, qua đối chất chị Ê không thừa nhận có nhận số tiền 17.500.000 đồng từ bà Th, chị Ê thừa nhận chỉ nhận 01 lần số tiền

4.000.000 đồng do bà Th đưa. Bà N xác định có một lần bà gửi tiền về 14.000.000 đồng cho bà Th vay 10.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng nhờ đưa cho chị Ê, không có lần nào điện thoại cho bà Th yêu cầu bà Th giao tiền 17.500.000 đồng cho chị Ê.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng, bà Th cho rằng là tiền mượn và đã trả xong cho bà N tại nhà bà Th có sự chứng kiến của chị Nguyễn Ngọc H1 (em ruột bà Th), việc trả tiền cũng không làm biên nhận; về phía bà N không thừa nhận bà Th đã trả cho bà 10.000.000 đồng này.

Như vậy, đối với số tiền 30.000.000 đồng nhận từ ông H và 10.000.000 đồng nhận sau cùng, bà Th cho rằng bà đã giao tiền cho chị Ê, đã trả tiền cho bà N nhưng lời khai nại của bà Th cũng không được bà N, chị Ê thừa nhận. Bà Th xác định tại thời điểm trả tiền cho bà N có em gái tên Nguyễn Ngọc H1 chứng kiến, tuy nhiên đối với lời khai của chị H1 (em ruột bà Th) không đảm bảo tính khách quan do có mối quan hệ chị em ruột với bà Th. Việc chị Ê đến nhà bà Th để nhận tiền có người nhìn thấy nhưng họ xác định chỉ thấy chị Ê đến nhà bà Th, họ không chứng kiến việc bà Th giao tiền cho chị Ê và hai bên có thỏa thuận với nhau như thế nào. Ngoài ra, bà Th không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để xác định bà Th đã giao số tiền trên cho chị Ê và trả tiền cho bà N nên lời trình bày của bà Th đối với khoản tiền đã trả cho bà N, giao tiền cho chị Ê là không có cơ sở chấp nhận.

Bà Th có yêu cầu phản tố yêu cầu bà N phải công nhận số tiền bà đã bỏ ra để đóng hụi, đi đám giùm, gửi cho mẹ chồng bà N và mua đồ giùm gửi cho bà N tổng cộng là 22.850.000 đồng, bà Th yêu cầu bù trừ vào số tiền đã nhận từ bà N. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ, lời khai của những người làm chứng, cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền bà Th đã thực hiện nghĩa vụ thay cho bà N là 21.850.000 đồng và đối trừ vào số tiền bà Th phải trả cho bà N. Xét thấy, số tiền 21.850.000 bà Th được chấp nhận phù hợp với lời trình bày của chủ hụi là bà Ngô Kim R, bà Huỳnh Kim L và bà Lê Thị Y, bà Trần Thị E; lời thừa nhận của bà N có nhờ bà Th mua giùm đồ; sau khi xử sơ thẩm bà N cũng không có kháng cáo.

Từ những phân tích trên, cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Th phải trả cho bà N số nợ gốc: $(70.000.000đ - 21.850.000đ) = 48.150.000$ đồng là có cơ sở. Bà Th kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét đối với số nợ gốc bà Th phải trả cho bà N.

* Đối với yêu cầu tính lãi:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 15/01/2015 (âm lịch) là 24.500.000 đồng theo mức lãi suất thỏa thuận và yêu cầu tính lãi theo lãi suất do pháp luật quy định đối với số tiền vay gốc từ ngày 24/4/2016 (âm lịch) cho đến khi kết thúc vụ kiện. Nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng Tòa cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn là thiếu sót, cần được bổ sung tại cấp phúc thẩm.

Bà N yêu cầu tính lãi đối với số tiền 70.000.000 đồng từ ngày 03/12/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Tòa cấp sơ

thẩm áp dụng quy định tại Điều 476 - Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm xét xử là 9%/năm, lãi suất chậm trả không được vượt quá 150% mức lãi suất quy đổi tháng 1,125%/tháng để tính lãi suất cho vay đối với toàn bộ số tiền gốc 48.150.000 đồng, tiền lãi là 21.378.600 đồng là chưa phù hợp quy định pháp luật, bởi lẽ: Trong số tiền 70.000.000 đồng nhận từ bà N, bà Th chỉ thừa nhận số tiền 30.000.000 đồng nhận lần đầu là tiền vay và hai bên có thỏa thuận về lãi suất, do đó chỉ có căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 476 – Bộ luật dân sự 2005 để tính tiền lãi đối với số tiền 30.000.000 đồng. Số tiền 18.150.000 đồng còn lại, việc tính lãi phải áp dụng khoản 2 Điều 305 – Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết mới phù hợp theo quy định “*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán*”.

Do vậy, cấp phúc thẩm cần sửa một phần bản án sơ thẩm, áp dụng Quyết định số 2868/QĐNHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm để tính tiền lãi đối với khoản nợ gốc bà Th phải trả cho bà N. Cụ thể:

Thời gian tính lãi từ ngày 03/12/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.184 ngày.

+ Tiền lãi đối với số tiền 30.00.000 đồng:

$[(30.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 1.184 \text{ ngày}) : 30 \text{ ngày}] = 13.320.000$ đồng;

+ Tiền lãi đối với số tiền 18.150.000 đồng:

$[(18.150.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 1.184 \text{ ngày}) : 30 \text{ ngày}] = 5.372.400$ đồng;

Tổng cộng tiền lãi của số tiền nợ gốc là:

$(13.320.000 \text{ đồng} + 5.372.400 \text{ đồng}) = 18.692.400 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền bà Th phải trả cho bà N là:

$(48.150.000 \text{ đồng} + 18.692.400 \text{ đồng}) = 66.842.400 \text{ đồng}$

Từ những phân tích và nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích Th. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện G về tiền lãi.

[3]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà N là: $(66.842.400 \text{ đồng} \times 5\%) = 3.342.120 \text{ đồng}$ (*Ba triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi đồng*). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp là 572.000 (*Năm trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền số 8184 ngày 30/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự

huyện G, tỉnh Kiên Giang. Buộc bà Th phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.770.120 (Hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn một trăm hai mươi) đồng.

Ông Dương Văn U – bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 21.850.000 đồng là: $(21.850.000 \times 5\%) = 1.092.500$ đồng (Một triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N – ông U đã nộp là 2.350.000 (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 2002 ngày 17/10/2016 và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 2486, ngày 24/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả lại cho ông U – bà N số tiền tạm ứng án phí là 1.557.500 (Một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích Th không phải chịu, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0002406 ngày 8/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 290, 305, 471, 474, 476 - Bộ luật Dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích Th.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N, ông Dương Văn U.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bích Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích Th phải giao trả cho ông Dương Văn U – bà Phạm Thị N số tiền nợ gốc là 48.150.000 (Bốn mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng và số tiền lãi là 18.692.400 (Mười tám triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm) đồng; tổng cộng là 66.842.400 (Sáu mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm) đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của bà Phạm Thị N, ông Dương Văn U.

Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015; kể từ ngày ông U – bà N có đơn yêu cầu thi hành án, bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả, theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

*** Về án phí:**

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.342.120 đồng (*Ba triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi đồng*). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp là 572.000 đồng (*Năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 8184 ngày 30/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Buộc bà Th phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.770.120 đồng (*Hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn một trăm hai mươi đồng*).

Ông Dương Văn U, bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.092.500 đồng (*Một triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng*). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N, ông U đã nộp là 2.350.000 (*Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền số 2002 ngày 17/10/2016 và 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền số 2486, ngày 24/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả lại cho ông U, bà N số tiền tạm ứng án phí là 1.557.500 (*Một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích Th không phải chịu, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0002406 ngày 8/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Hoàng Thị Thu Hường